Lưu ý

- Yêu cầu người lắp đặt hay nhà thầu có kinh nghiệm để lắp đặt sản phẩm. Không nên lắp đặt mà không có hướng dẫn của nhà sản xuất. lắp đặt bất cẩn sẽ gây rò rỉ môi chất hay nước, chập điện, cháy nổ...
- Sử dụng các phụ tùng, linh kiện được cung cấp hoặc chỉ định bởi Daikin. Yêu cầu đơn vị lắp đặt hoặc nhà thầu có chuyên môn lắp đặt những phụ tùng, linh kiện này. Sử dụng các phụ tùng, linh kiện trái phép hoặc lắp không đúng có thể gây rò rỉ nước hay môi chất lạnh, chập điện, cháy nổ.
- Đọc kỹ Hướng dẫn sử dụng trước khi dùng sản phẩm. Tài liệu hướng dẫn cung cấp các chỉ dẫn quan trọng về an toàn cũng như cảnh báo các vấn đề cần lưu ý khi sử dụng. Đảm bảo tuân thủ các hướng dẫn và cảnh báo này.

Mọi thắc mắc, vui lòng liên hệ với nhà nhập khẩu ủy quyền, nhà phân phối hoặc các cửa hàng bán lẻ tại địa phương

Lưu ý về ăn mòn sản phẩm:

1. Máy điều hòa không khí không nên lắp đặt ở khu vực có chất ăn mòn như axít, kiềm.
2. Trường hợp dàn nóng được lắp đặt gần bờ biển, tránh đặt trực tiếp theo hướng gió biển.
   Vui lòng liên hệ với nhà cung cấp tại địa phương để được tư vấn khi gặp trường hợp này.

Nhà phân phối:

DAIKIN INDUSTRIES, LTD.

- **Head Office**

Umeda Center Bldg., 2-4-12, Nakazaki-Nishi, Kita-ku, Osaka, 530-8323 Japan

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT KIM

- **VĂN PHÒNG CHÍNH**

Tầng 14-15, tòa nhà Nam Á, 201-203 Cách Mạng Tháng 8, P.4, Q.3, TP.HCM
Tel: (08) 62 504 888 Fax: (08) 62 504 999

- **CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Tầng 12, tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (04) 35 657 677 Fax: (04) 35 657 688

- **CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

Tầng 12, Lô A2.1, Đường 30/4, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: (0511) 362 4250 Fax: (0511) 362 4251

www.daikin.com.vn

- Các đặc tính kỹ thuật, kiểu dáng và thông tin trong cuốn sách này có thể thay đổi.

Printed in Vietnam 07/12/002 V.K.

DAIKIN

VN-PCP0429A

MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

LOẠI ĐẶT SÀN
LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

MỘT CHIỀU LẠNH 50HZ
HAI CHIỀU LẠNH/SƯỞI 50HZ

R-22

LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

LOẠI TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN

THỔI TRỰC TIẾP NỐI ỐNG GIÓ

Thích hợp cho nhà xưởng

Thích hợp cho các không gian rộng lớn

Máy điều hòa không khí tủ đứng đặt sàn với lưu lượng gió lớn rất phù hợp cho những không gian rộng.
Với đặc thù đường ống gas dài tạo điều kiện lắp đặt dễ dàng.

Dòng sản phẩm R-22

LOẠI TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN Một chiều lạnh

50Hz

	HP	5	6	8	10	13	15	18	20
Công suất[1,3]	kW	14.7	17.6	23.5	29.3	35.2	46.9	52.8	58.6
	Btu/h	50,000	60,000	80,000	100,000	120,000	160,000	180,000	200,000
	kcal/h	12,600	15,100	20,200	25,200	30,200	40,300	45,400	50,400
LOẠI ĐẶT SÀN – LOẠI THỔI TRỰC TIẾP (Thông số kỹ thuật Trang 5; Kích thước Trang 13) – Dàn lạnh		Mới FVG05BV1	Mới FVG06BV1	Mới FVG08BV1	Mới FVG10BV1				
Dàn nóng		RU05NY1	RU06NY1	RU08NY1	RU10NY1				
LOẠI NỐI ỐNG GIÓ (Thông số kỹ thuật Trang 5; Kích thước Trang 14) – Dàn lạnh					Mới FVPG10BY1	Mới FVPG13BY1	Mới FVPG15BY1	Mới FVPG18BY1	Mới FVPG20BY1
Dàn nóng					RU10NY1	RU13NY1	RU15NY1	RU18NY1	RU20NY1
DÀN NÓNG (Kích thước Trang 18, 19)		Mới	Mới	Mới	Mới	Mới	Mới	Mới	Mới

LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ Một chiều lạnh Hai chiều

50Hz

	HP	5	6	8	10	13	15	18	20
Công suất[1,3]	kW	14.7	17.6	23.5	29.3	35.2	46.9	52.8	58.6
	Btu/h	50,000	60,000	80,000	100,000	120,000	160,000	180,000	200,000
	kcal/h	12,600	15,100	20,200	25,200	30,200	40,300	45,400	50,400
LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ Một chiều lạnh (Thông số kỹ thuật Trang 6; Kích thước Trang 15,16) – Dàn lạnh		Mới FD05KAY1	Mới FD06KAY1	Mới FD08KAY1	Mới FD10KAY1	Mới FD13KAY1	Mới FD15KAY1	Mới FD18KAY1	Mới FD20KAY1
Dàn nóng		RU05NY1	RU06NY1	RU08NY1	RU10NY1	RU13NY1	RU15NY1	RU18NY1	RU20NY1
Công suất[2,3] (Làm lạnh/sưởi)	kW		14.5/15.3	22.5/23.1	27.6/29.4		44.0/44.6		53.9/56.6
	Btu/h		49,500/52,200	76,800/78,800	94,200/100,300		150,000/152,000		184,000/193,000
	kcal/h		12,500/13,200	19,300/19,900	23,700/25,300		37,800/38,400		46,400/48,700
LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ Hai chiều (Thông số kỹ thuật Trang 7; Kích thước Trang 17) – Dàn lạnh			FDY06KAY1	FDY08KAY1	FDY10KAY1		FDY15KAY1		FDY20KAY1
Dàn nóng			RY140LUY1	RY200KUY1	RY250KUY1		RY200KUY1 x 2		RY250KUY1 x 2
DÀN NÓNG (Kích thước Trang 18,19)		Mới RU05NY1	Mới RU06NY1 RY140LUY1	Mới RU08NY1 RY200KUY1	Mới RU10NY1 RY250KUY1	Mới RU13NY1	Mới RU15NY1 RY200KUY1 x 2	Mới RU18NY1	Mới RU20NY1 RY250KUY1 x 2

Chú ý: [1] Công suất lạnh được dựa theo các điều kiện sau: nhiệt độ gió hồi 27° CBD, nhiệt độ ngoài trời : 35° CDB, chiều dài ống gas tương đương 5m (phương ngang)
[2] Công suất sưởi được dựa theo các điều kiện sau: nhiệt độ gió hồi 20° CDB, nhiệt độ ngoài trời : 7° CDB, 6° CWB. Chiều dài ống gas tương đương 5m (phương ngang)
[3] Công suất lạnh bao gồm nhiệt từ mô tơ quạt dàn lạnh

Mới Kiểu có năng suất mới Mới Kiểu thiết kế mới

LOẠI THỔI TRỰC TIẾP

Thổi trực tiếp từ dàn lạnh với chụp gió

- Điều hòa hiệu quả cho nhà xưởng bằng việc bố trí nhiều máy phù hợp với không gian của nhà xưởng
- Lắp đặt máy lạnh gần tường sẽ không ảnh hưởng đến việc bố trí trong nhà máy, ngay cả khi có sự thay đổi .

LOẠI NỐI ỐNG GIÓ

LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

Hơi lạnh dẫn truyền thông qua hệ thống ống gió

- Điều hòa cả không gian nhà xưởng bằng đường ống dẫn gió trên đỉnh của dàn lạnh

Chú ý: ống gió được sản xuất tại nơi lắp đặt

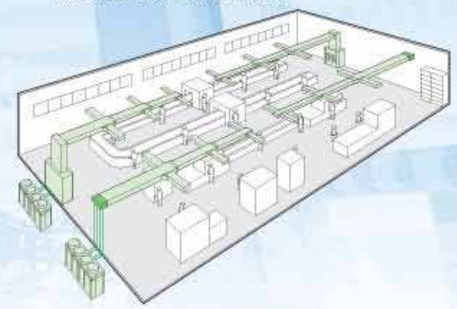

Luồng không khí mát mẻ và sảng khoái trong nhà máy hoặc nhà hàng

■ LOẠI TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN

THỔI TRỰC TIẾP

FVG10BV1

RU10NY1

NỐI ỐNG GIÓ

FVPG10BY1

RU10NY1

Dàn lạnh thiết kế cạnh tròn

■ LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

FD10KAY1

RU10NY1

Lắp đặt dễ dàng và tuyệt đối đáng tin cậy.

Một chiều lạnh

Lắp đặt dễ dàng

Thiết kế đường ống dài

Chiều dài đường ống tối đa 50m và chênh lệch độ cao tối đa 30m đáp ứng yêu cầu của các công trình qui mô vừa và lớn.

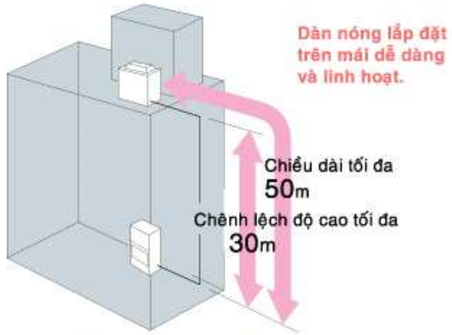

Môi chất lạnh nạp sẵn cho đường ống dài đến 7.5m

Tất cả các kiểu đều được nạp sẵn gas từ nhà máy cho đường ống dài 7.5m (áp dụng đối với model RU05N-20N)

■ Các quy định về chiều dài đường ống và chênh lệch độ cao.

	Nạp trước[1]	Chiều dài tối đa	Chênh lệch độ cao tối đa
RU05NY1 RU13NY1 RU06NY1 RU15NY1 RU08NY1 RU18NY1 RU10NY1 RU20NY1	7.5 m	50 m (Chiều dài tương đương 70m)	30 m

Chú ý: [1]Cần nạp thêm môi chất khi chiều dài ống gas dài hơn quy định.

4 hướng kết nối đường ống tạo nên sự linh hoạt trong việc bố trí không gian lắp đặt (áp dụng đối với model RUR05N/06N)

Ống gas có thể đi từ phía trước, dưới đáy, bên phải hoặc phía sau tùy vào cách đặt thiết bị.

Đối với model RUR08-20N, đường ống có thể kéo từ hai hướng – phía trước hoặc bên dưới.

Model RU10-20N có thể lắp đặt kết hợp tập trung theo phương ngang

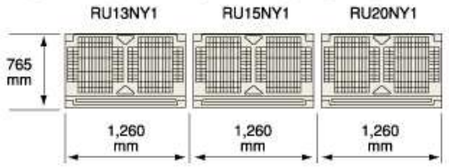

Hoạt động êm ái

Trang bị máy nén xoắn ốc hoạt động cực êm

Khởi động mềm, ít chấn động, và hoạt động êm

Dàn nóng	Độ ồn	
	380V	415V
RU05NY1	59 dB	60 dB
RU06NY1	59 dB	60 dB

Dễ vận hành

Bộ điều khiển từ xa kỹ thuật số đi kèm với dàn lạnh

Việc cài đặt nhiệt độ được thực hiện bằng các nút điều khiển. Nhiệt độ cài đặt sẽ được hiển thị rõ trên màn hình tinh thể lỏng LED

Loại tủ đứng đặt sàn (Phụ kiện tiêu chuẩn)

① Nút Tắt/Mở ④ Hạ nhiệt độ ⑦ Đèn hiển thị tình trạng hoạt động của máy nén
② Chế độ quạt ⑤ Chế độ hoạt động ⑧ Đèn hiển thị tình trạng hoạt động của quạt
③ Tăng nhiệt độ ⑥ Màn hình hiển thị LED ⑨ Đèn hoạt động ở chế độ làm lạnh

Note.1 Không dùng cho FVG 10 - 20BY1

Loại giấu trần nối ống gió (Phụ kiện tùy chọn)

① Nguồn ⑤ Cài đặt khác ⑨ Đèn báo máy nén 1 hoạt động
② Hiển thị nhiệt độ ⑥ Đèn báo chế độ quạt ⑩ Cảm biến nhiệt độ
③ Cài đặt nhiệt độ ⑦ Đèn báo chế độ làm lạnh
④ Cài đặt chế độ hoạt động ⑧ Đèn báo máy nén 2 hoạt động

Cho phép hiệu chỉnh

Động cơ quạt và puli có thể hiệu chỉnh để phù hợp với áp suất tĩnh yêu cầu ở từng công trình.

(Áp dụng cho loại nối ống gió)

Độ bền

Các cánh tản nhiệt được phủ lớp chống ăn mòn (cho tất cả các dàn nóng)

Đạt được độ bền cao do tăng cường sự chống ăn mòn của muối biển và không khí ô nhiễm bằng cách phủ 1 lớp PE (với hóa chất đặc trưng) cho dàn trao đổi nhiệt của dàn nóng.

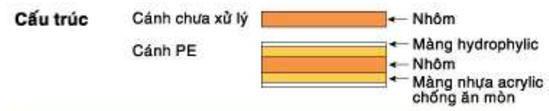

Tiết kiệm không gian

Dàn nóng nhỏ gọn tiết kiệm được không gian và dễ dàng trong việc lắp đặt.

tiết kiệm **53%** không gian so với model cũ.

Model dàn nóng 20HP cũ.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

■ LOẠI TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN Một chiều lạnh
THỔI TRỰC TIẾP

				5HP	6HP	8HP	10HP
Kiểu Dáng	Dàn lạnh			FVG05BV1	FVG06BV1	FVG08BV1	FVG10BV1
	Dàn nóng			RU05NY1	RU06NY1	RU08NY1	RU10NY1
Nguồn cấp				380-415 V, 50Hz, 3 pha, 4 dây			
Công suất lạnh [1,3]			kW	14.7	17.6	23.5	29.3
			Btu/h	50,000	60,000	80,000	100,000
			kcal/h	12,600	15,100	20,200	25,200
Điện năng tiêu thụ [1]			kW	5.5	6.4	8.6	11.2
Dàn lạnh	Màu			Trắng ngà			
	Lưu lượng gió (H)		m³/min	42	42	63	80
			cfm	1,480	1,480	2,230	2,830
	Quạt	Truyền động		Truyền động trực tiếp 3 tốc độ			
	Độ ồn (H/L) [2]		dBA	59/50		60/51	61/52
	Kích thước (C x R x D)		mm	1,870×750×510		1,870×950×510	1,870×1,170×510
	Khối lượng		kg	90	90	107	143
	Giới hạn nhiệt độ hoạt động		°CWB	14 tới 25			
Dàn nóng	Màu			Trắng ngà			
	Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín			
		Công suất môtơ	kW	4.5	4.5	6.7	9.0
	Nhớt lạnh	Model		DAPHNE SE56P	MINERAL		
		Lượng nạp	L	1.4	2.5	3.3	3.3
	Môi chất nạp (R-22)		kg	2.7(Charged for 7.5 m)	3.3(Charged for 7.5 m)	5.2(Charged for 7.5 m)	6.0(Sẵn nạp cho 7.5m)
	Độ ồn [2] (380V/415V)		dBA	59/60	59/60	60/61	61/62
	Kích thước (C x R x D)		mm	1,345×900×320		1,680×930×765	
	Khối lượng máy		kg	92	105	203	206
	Dãy hoạt động		°CDB	21 tới 46			
Ống ga	Dàn lạnh	Lỏng	mm	ø9.5 (Hàn)		ø12.7 (Hàn)	
		Hơi	mm	ø19.1 (Hàn)		ø22.2 (Hàn)	ø28.6 (Hàn)
		Nước xả	mm	PS 1B ren trong			
	Dàn nóng	Lỏng	mm	ø9.5(Nối rắc co)		ø12.7(Nối rắc co)	
		Hơi	mm	ø19.1(Nối rắc co)		ø22.2(Hàn)	ø28.6 (Hàn)
		Nước xả	mm	ø26.0 (Lỗi)		——	——
Chiều dài đường ống gas tối đa			m	50 (chiều dài tương đương 70m)			
Chênh lệch độ cao tối đa			m	30			

■ LOẠI TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN Một dàn lạnh
NỐI ỐNG GIÓ

				10HP	13HP	15HP	18HP	20HP
Kiểu Dáng	Dàn lạnh			FVPG10BY1	FVPG13BY1	FVPG15BY1	FVPG18BY1	FVPG20BY1
	Dàn nóng			RU10NY1	RU13NY1	RU15NY1	RU18NY1	RU20NY1
Nguồn cấp				380-415 V, 50Hz, 3 pha, 4 dây				
Công suất lạnh [1,3]			kW	29.3	35.2	46.9	52.8	58.6
			Btu/h	100,000	120,000	160,000	180,000	200,000
			kcal/h	25,200	30,200	40,300	45,400	50,400
Điện năng tiêu thụ [1]			kW	11.4	14.9	17.8	21.2	24.8
Dàn lạnh	Màu			Trắng ngà				
	Lưu lượng gió (H)		m³/min	80	120	120	162	162
			cfm	2,830	4,240	4,240	5,720	5,720
	Quạt	Truyền động		Truyền động trực tiếp				
			mmH₂O	15	15	15	15	15
	Độ ồn (H/M/L) [2]		dBA	61	62	62	63	63
	Kích thước (C x R x D)		mm	1,740×1,170×510	1,870×1,170×720		1,870×1,470×720	1,870×1,470×720
	Khối lượng		kg	150	180	180	240	240
	Giới hạn nhiệt độ hoạt động		°CWB	14 tới 25				
Dàn nóng	Màu			Trắng ngà				
	Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín				
		Công suất môtơ	kW	9.0	5.0+5.0	6.7+6.7	7.5+7.5	9.0+9.0
	Nhớt lạnh	Model		MINERAL				
		Lượng nạp	L	3.3	3.3	6.5	6.5	6.5
	Môi chất nạp (R-22)		kg	6.0(Charged for 7.5 m)	5.0(Charged for 7.5 m)	7.5(Charged for 7.5 m)	8.0(Charged for 7.5 m)	9.0(Charged for 7.5 m)
	Độ ồn [2]		dBA	61/62	61/62	62/63	63/64	63/64
	Kích thước (C x R x D)		mm	1,680×930×765	1,680×1,240×765			
	Khối lượng máy		kg	206	243	319	322	329
	Giới hạn nhiệt độ hoạt động		°CDB	21 tới 46				
Ống ga	Dàn lạnh	Lỏng	mm	ø12.7 (Hàn)		ø15.9 (Hàn)		
		Hơi	mm	ø28.6 (Hàn)		ø34.9 (Hàn)		
		Nước xả	mm	PS 1B ren trong				
	Dàn nóng	Lỏng	mm	ø12.7(Nối rắc co)		ø15.9(Nối rắc co)		
		Hơi	mm	ø28.6 (Hàn)		ø34.9 (Hàn)		
		Nước xả	mm	——				
Chiều dài đường ống gas tối đa			m	50 (chiều dài tương đương 70m)				
Chênh lệch độ cao tối đa			m	30				

Ghi chú: [1] Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau:
nhiệt độ gió hồi 27 độ CDB, 19.5 độ CWB, nhiệt độ ngoài trời : 35 độ CDB. Chiều dài ống gas tương đương 5m.
[2] Độ ồn được đo trong điều kiện trong phòng cách âm, theo tiêu chuẩn và thông số JIS,
Trong quá trình hoạt động giá trị này có thể cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
[3] Năng suất bao gồm nhiệt của quạt dàn lạnh

LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ Một chiều lạnh

				5HP	6HP	8HP	10HP
Kiểu Dáng	Dàn lạnh			FD05KAY1	FD06KAY1	FD08KAY1	FD10KAY1
	Dàn nóng			RU05NY1	RU06NY1	RU08NY1	RU10NY1
Nguồn cấp				380-415 V, 50Hz, 3 pha, 4 dây			
Công suất lạnh [1,3]			kW	14.7	17.6	23.5	29.3
			Btu/h	50,000	60,000	80,000	100,000
			kcal/h	12,600	15,100	20,200	25,200
Điện năng tiêu thụ [1]			kW	5.6	6.5	10.2	11.4
Dàn lạnh	Màu			Thép mạ kẽm			
	Lưu lượng gió (H)		m³/min	46	54	68	78
			cfm	1,620	1,910	2,400	2,750
	Quạt	Áp suất tĩnh ngoài truyền động	mmH₂O	9	Dây đai	10	
	Độ ồn (H) [2]		dB(A)	49	51		53
	Kích thước (C x R x D)		mm	450×900×850	450×1,130×850	500×1,130×850	500×1,330×850
	Khối lượng		kg	72	79	93	104
	Giới hạn nhiệt độ hoạt động		°CWB	14 tới 25			
Dàn nóng	Màu			Trắng ngà			
	Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín			
		Công suất môtơ	kW	4.5	4.5	6.7	9.0
	Nhớt lạnh	Model		DAPHNE SE56P	MINERAL		
		Lượng nạp	L	1.4	2.5	3.3	3.3
	Môi chất nạp (R-22)		kg	2.7 (Charged for 7.5 m)	3.3 (Charged for 7.5 m)	5.2 (Charged for 7.5 m)	6.0 (Charged for 7.5 m)
	Độ ồn [2] (380V/415V)		dB(A)	59/60	59/60	60/61	61/62
	Kích thước (C x R x D)		mm	1,345×900×320		1,680×930×765	
	Khối lượng máy		kg	92	105	203	206
	Giới hạn nhiệt độ hoạt động		°CDB	21 tới 46			
Ống ga	Dàn lạnh	Lỏng	mm	ø9.5 (Hàn)		ø12.7(Hàn)	
		Hơi	mm	ø19.1(Hàn)		ø22.2(Hàn)	ø28.6(Hàn)
		Nước xả		PS 3/4B Ren trong			
	Dàn nóng	Lỏng	mm	ø9.5(Nối rắc co)		ø12.7(Flare)	
		Hơi	mm	ø19.1(Nối rắc co)		ø22.2(Hàn)	ø28.6(Hàn)
		Nước xả	mm	ø26.0 (Lỗ)		——	——
Chiều dài đường ống gas tối đa			m	50(chiều dài tương đương 70m)			
Chênh lệch độ cao tối đa			m	30			

				13HP	15HP	18HP	20HP
Kiểu Dáng	Dàn lạnh			FD13KAY1	FD15KAY1	FD18KAY1	FD20KAY1
	Dàn nóng			RU13NY1	RU15NY1	RU18NY1	RU20NY1
Nguồn cấp				380-415 V, 50Hz, 3 pha, 4 dây			
Công suất lạnh [1,3]			kW	35.2	46.9	52.8	58.6
			Btu/h	120,000	160,000	180,000	200,000
			kcal/h	30,200	40,300	45,400	50,400
Điện năng tiêu thụ [1]			kW	15.0	17.9	21.5	25.1
Dàn lạnh	Màu			Thép mạ kẽm			
	Lưu lượng gió (H)		m³/min	136		166	
			cfm	4,800		5,860	
	Quạt	Áp suất tĩnh ngoài	mmH₂O	15			
		Truyền động		Dây đai			
	Độ ồn (H) [2]		dB(A)	58		60	
	Kích thước (C x R x D)		mm	625×1,620×850		625×1,980×850	
	Khối lượng		kg	161		187	
	Giới hạn nhiệt độ hoạt động		°CWB	14 tới 25			
Dàn nóng	Màu			Trắng ngà			
	Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín			
		Công suất môtơ	kW	5.0+5.0	6.7+6.7	7.5+7.5	9.0+9.0
	Nhớt lạnh	Model		MINERAL			
		Lượng nạp	L	3.3	6.5		
	Môi chất nạp (R-22)		kg	5.0 (Charged for 7.5 m)	7.5 (Charged for 7.5 m)	8.0 (Charged for 7.5 m)	9.0 (Charged for 7.5 m)
	Độ ồn [2] (380V/415V)		dB(A)	61/62	62/63	63/64	63/64
	Kích thước (C x R x D)		mm	1,680×1,240×765			
	Khối lượng máy		kg	243	319	322	329
	Giới hạn nhiệt độ hoạt động		°CDB	21 tới 46			
Ống ga	Dàn lạnh	Lỏng	mm	ø12.7 (Hàn)	ø15.9 (Hàn)		
		Hơi	mm	ø28.6 (Hàn)	ø34.9(Hàn)		
		Nước xả	mm	PS 1B ren trong			
	Dàn nóng	Lỏng	mm	ø12.7 (Nối rắc co)	ø15.9 (Nối rắc co)		
		Hơi	mm	ø28.6 (Hàn)	ø34.9(Hàn)		
		Nước xả	mm	——			
Chiều dài đường ống gas tối đa			m	50(chiều dài tương đương 70m)			
Chênh lệch độ cao tối đa			m	30			

Ghi chú: [1] Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau:
nhiệt độ gió hồi 27 độ CDB, 19.5 độ CWB, nhiệt độ ngoài trời : 35 độ CDB. Chiều dài ống gas tương đương 5m.
[2] Độ ồn được đo trong điều kiện trong phòng cách âm, theo tiêu chuẩn và thông số JIS,
Trong quá trình hoạt động giá trị này có thể cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
[3] Năng suất bao gồm nhiệt của quạt dàn lạnh

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ Hai chiều

				6HP	8HP	10HP	15HP	20HP
Kiểu dáng	Dàn lạnh			FDY06KAY1	FDY08KAY1	FDY10KAY1	FDY15KAY1	FDY20KAY1
	Dàn nóng			RY140LUY1	RY200KUY1	RY250KUY1	RY200KUY1×2	RY250KUY1×2
Nguồn cấp				380–415 V, 50 Hz, 3 pha ,4 dây				
Công suất lạnh [1]			kW	14.5	22.5	27.6	44.0	53.9
			Btu/h	49,500	76,800	94,200	150,000	184,000
			kcal/h	12,500	19,300	23,700	37,800	46,400
Công suất nóng [2]			kW	15.3	23.1	29.4	44.6	56.6
			Btu/h	52,200	78,800	100,300	152,000	193,000
			kcal/h	13,200	19,900	25,300	38,400	48,700
Điện năng tiêu thụ	Lạnh [1]		kW	5.14	7.2	9.3	14.4	18.5
	Sưởi [2]		kW	4.54	6.1	8.8	12.2	17.6
Dàn lạnh	Màu			—				
	Lưu lượng gió (H)		m³/min	52	68	83	136	166
			cfm	1,835	2,400	2,930	4,800	5,860
	Quạt	Áp suất tĩnh	Pa	108	118		147	
		Bộ truyền động		Truyền động bằng dây đai				
	Độ ồn (H) [3]		dB(A)	51		53	58	60
	Kích thước (C x R x D) [5]		mm	450×1,130×850	500×1,130×850	500×1,330×850	625×1,620×850	625×1,980×850
	Khối lượng		kg	80	94	105	161	187
	Giới hạn hoạt động	Dàn lạnh	°CWB	12 tới 25	14 tới 25			
		Dàn nóng	°CDB	15 tới 27				
Dàn nóng	Màu			Trắng ngà				
	Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín				
		Công suất môtơ	kW	4.5	5.5	9.0	5.5×2	9.0×2
	Nhớt lạnh	Model		SUNISO 4GSDID-K				
		Lượng nạp	L	1.6	3.0	3.0	3.0×2	3.0×2
	Môi chất nạp (R-22)		kg	4.1 (Charged for 30 m)	4.0 (Charged for 5 m)	5.5 (Charged for 5 m)	4.0 (Charged for 5 m)×2	5.5 (Charged for 5 m)×2
	Độ ồn (Cooling/Heating) [3]		dB(A)	54/56	60/62	61/63	60/62 [4]	61/63 [4]
	Kích thước (C x R x D)		mm	1,345×900×320	1,220×1,280×690	1,440×1,280×690	(1,220×1,280×690)×2	(1,440×1,280×690)×2
	Khối lượng máy		kg	112	180	206	180×2	206×2
	Giới hạn hoạt động	Dàn lạnh	°CDB	-5 tới 46	0 tới 50			
		Dàn nóng	°CWB	-10 to 15				
Piping connections	Lỏng (nối rắc co)		mm	ϕ9.5	ϕ12.7	ϕ15.9	ϕ12.7×2	ϕ15.9×2
	Hơi		mm	ϕ19.1 (nối rắc co)	ϕ25.4 (Hàn)	ϕ28.6 (Hàn)	ϕ25.4×2 (Hàn)	ϕ28.6×2 (Hàn)
	Dàn lạnh	Nước xả	mm	3/4B			1B	
	Dàn nóng		mm	ϕ26.0 (lỗ)	—			
Chiều dài đường ống gas tối đa			m	50 (chiều dài tương đương 70m)				
Chênh lệch độ cao tối đa			m	30				

Ghi chú: [1] Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau:
Nhiệt độ gió hồi 27 độ CDB, 19.5 độ CWB, nhiệt độ ngoài trời : 35 độ CDB. Chiều dài ống gas tương đương 5m (RY140LU là 7.5m)
[2] Công suất nóng danh định dựa trên các điều kiện sau:
Nhiệt độ gió hồi 21 độ CDB, nhiệt độ ngoài trời : 7 độ CDB, 6 độ CWB. Chiều dài ống gas tương đương 5m (RY140LU là 7.5m)
[3] Độ ồn được đo trong điều kiện trong phòng cách âm, theo tiêu chuẩn và thông số JIS,
Trong quá trình hoạt động giá trị này có thể cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
[4] Những đặc tính chỉ dành cho dàn nóng đơn
[5] Không hộp điều khiển

HIỆU SUẤT CỦA QUẠT

■ LOẠI TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN NỐI ỐNG GIÓ

FVPG10BY1

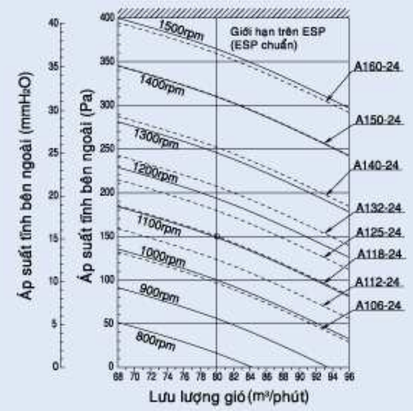

FVPG13BY1
FVPG15BY1

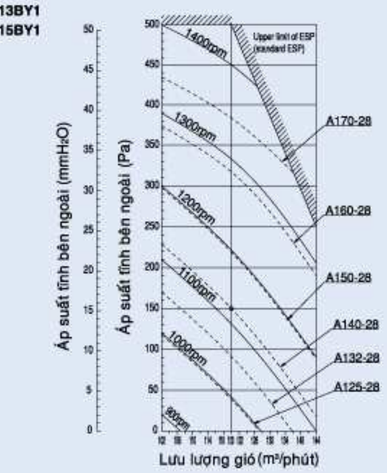

FVPG18BY1
FVPG20BY1

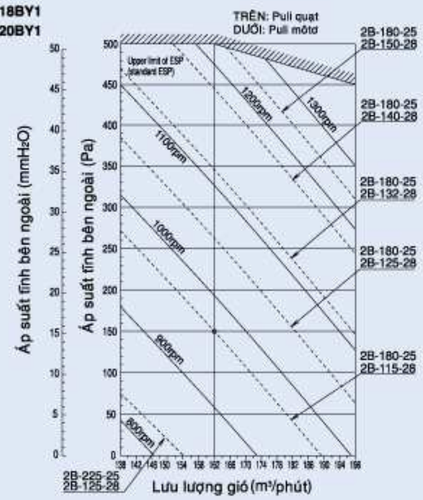

ĐẶT TÍNH QUẠT

LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ Một chiều lạnh

FD05KAY1

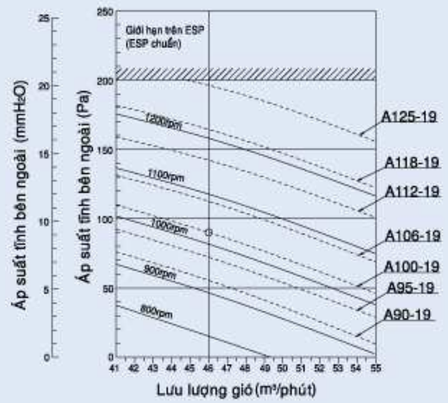

FD06KAY1

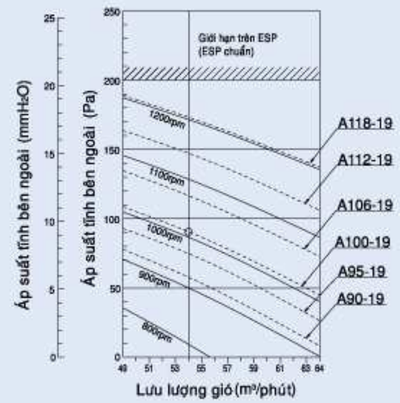

FD08KAY1

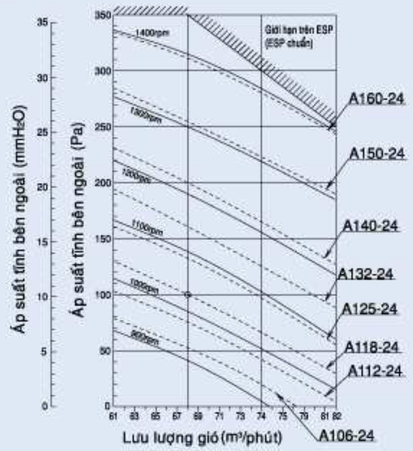

FD10KAY1

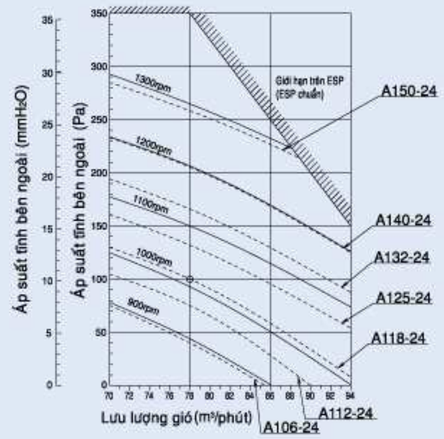

FD13KAY1
FD15KAY1

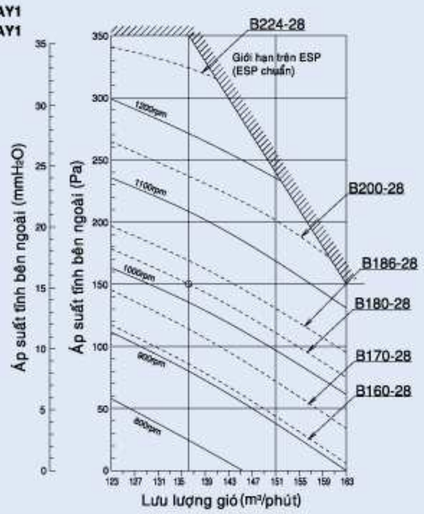

FD18KAY1
FD20KAY1

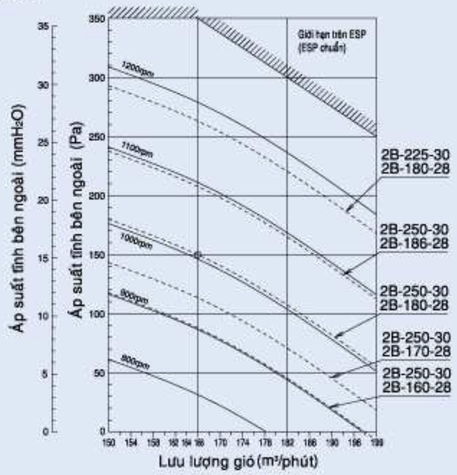

LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ Hai chiều lạnh

FDY06KAY1

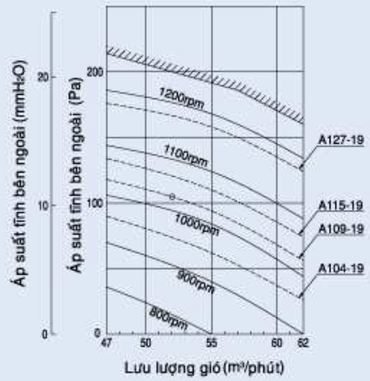

FDY08KAY1

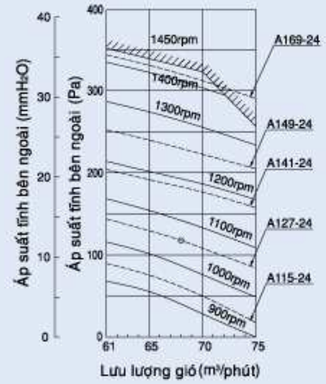

FDY10KAY1

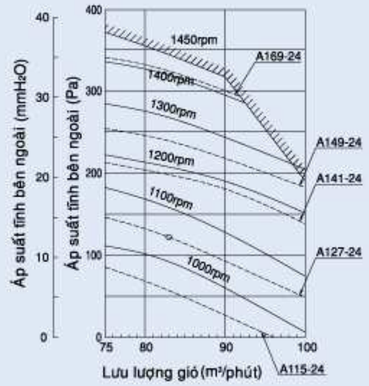

FDY15KAY1

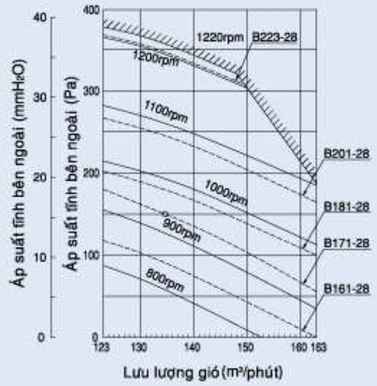

FDY20KAY1

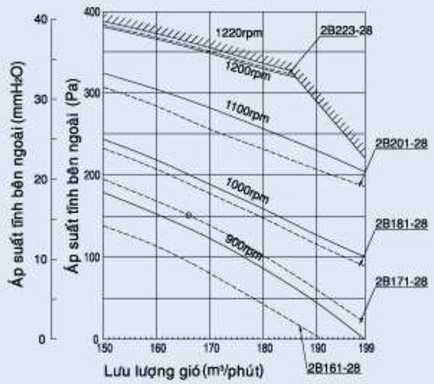

SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY VÀ ĐƯỜNG ỐNG

■ LOẠI TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN
THỔI TRỰC TIẾP

FVG05B/06B
RU05N/06N

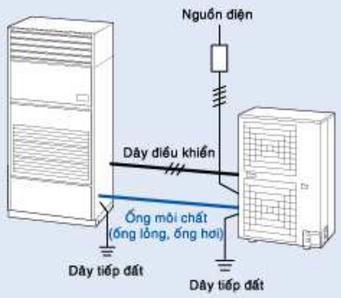

FVG08B/10B
RU08N/10N

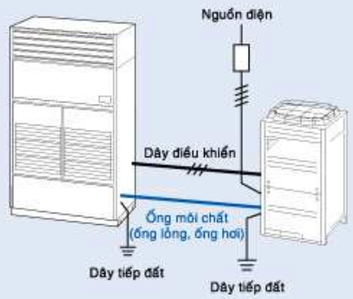

■ LOẠI TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN
NỐI ỐNG GIÓ

FVPG10B
RU10N

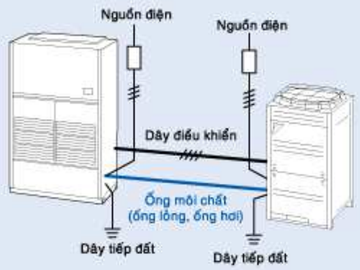

FVPG13B/15B/18B/20B
RU13N/15N/18N/20N

LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

FD05KA/06KA
RU05N/06N

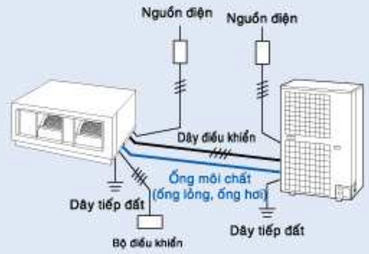

FD08KA/10KA
RU08N/10N

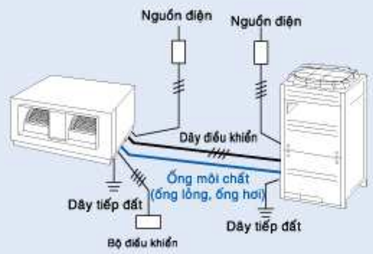

FD13KA/15KA/18KA/20KA
RU13N/15N/18N/20N

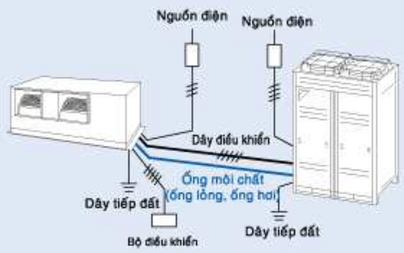

FDY06KA
RY140LU

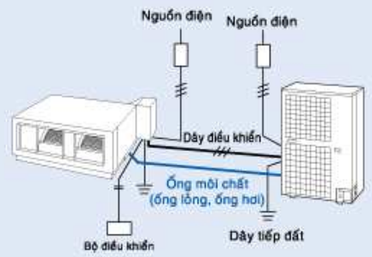

FDY08KA/10KA
RY200KU/250KU

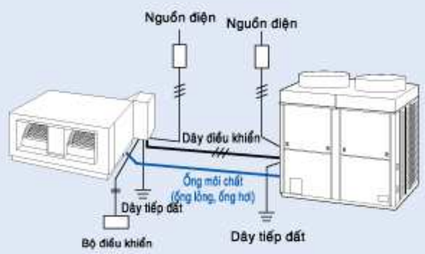

FDY15KA/20KA
RY200KU×2/250KU×2

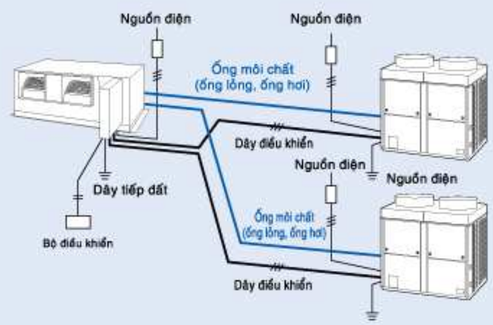

KÍCH THƯỚC (Đơn vị:mm)

■ LOẠI TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN
THỔI TRỰC TIẾP

FVG05BV1
FVG06BV1
FVG08BV1

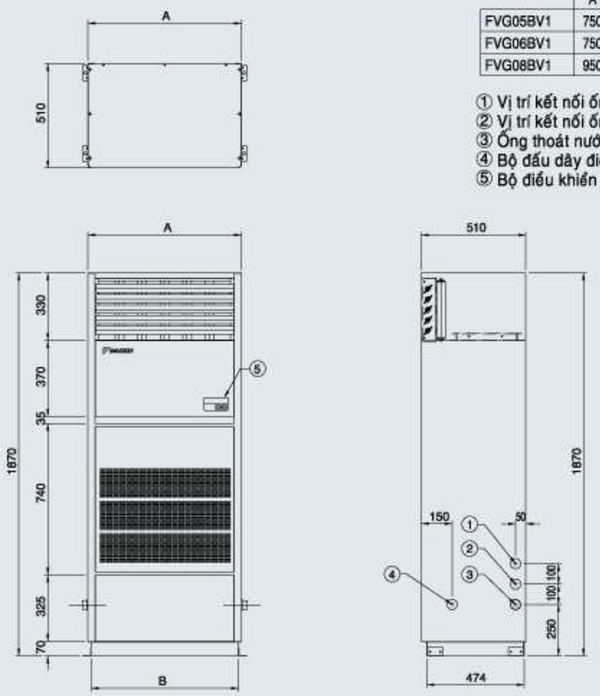

	A	B	C	D
FVG05BV1	750	720	ϕ9.5	ϕ19.1
FVG06BV1	750	720	ϕ9.5	ϕ19.1
FVG08BV1	950	920	ϕ12.7	ϕ22.2

① Vị trí kết nối ống gas lỏng (C) C122OT Hàn
② Vị trí kết nối ống gas hơi (D)C122OT Hàn
③ Ống thoát nước ngưng (PS 1B đầu ren trong)
④ Bộ đấu dây điện nguồn và dây điều khiển
⑤ Bộ điều khiển từ xa kỹ thuật số

FVG10BV1

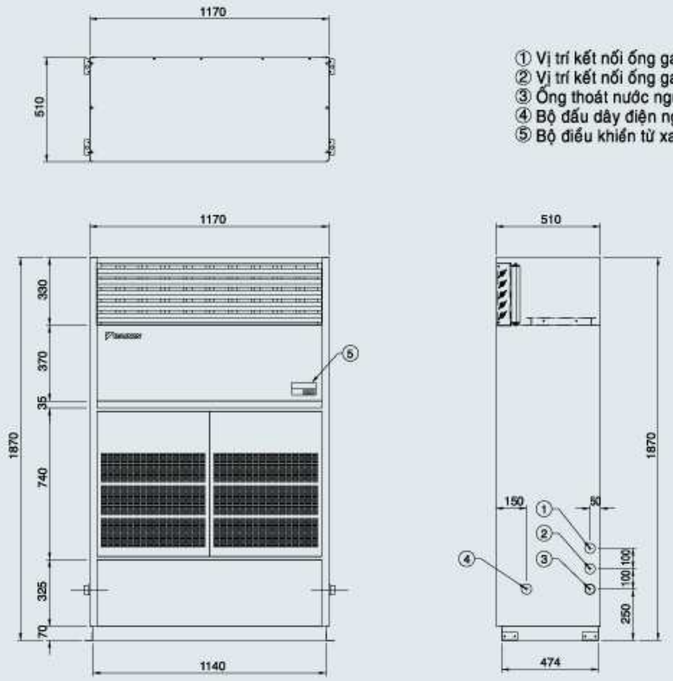

① Vị trí kết nối ống gas lỏng (C) C122OT Hàn
② Vị trí kết nối ống gas hơi (D)C122OT Hàn
③ Ống thoát nước ngưng (PS 1B đầu ren trong)
④ Bộ đấu dây điện nguồn và dây điều khiển
⑤ Bộ điều khiển từ xa kỹ thuật số

■ LOẠI TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN
NỐI ỐNG GIÓ

FVPG10BY1

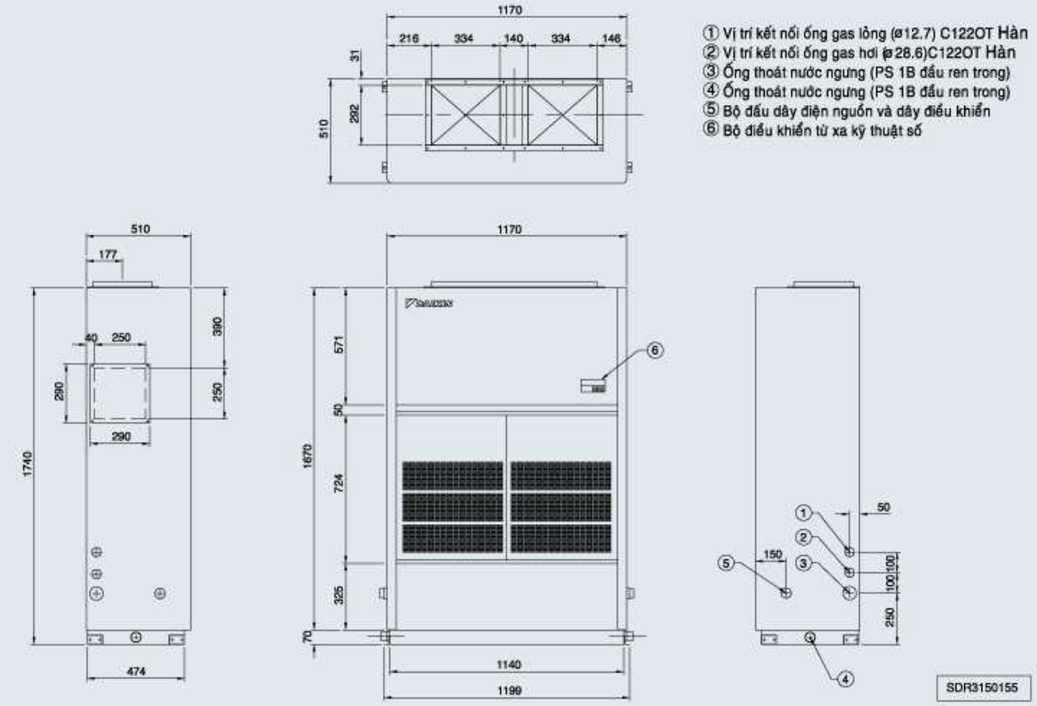

① Vị trí kết nối ống gas lỏng (ø12.7) C122OT Hàn
② Vị trí kết nối ống gas hơi (ø28.6)C122OT Hàn
③ Ống thoát nước ngưng (PS 1B đầu ren trong)
④ Ống thoát nước ngưng (PS 1B đầu ren trong)
⑤ Bộ đấu dây điện nguồn và dây điều khiển
⑥ Bộ điều khiển từ xa kỹ thuật số

FVPG13BY1
FVPG15BY1
FVPG18BY1
FVPG20BY1

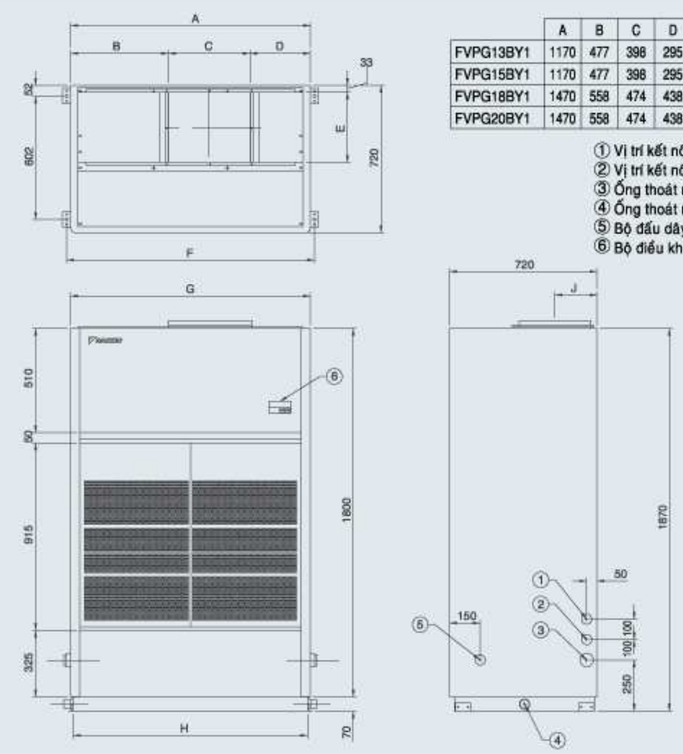

	A	B	C	D	E	F	G	H	J	K	L
FVPG13BY1	1170	477	398	295	344	1210	1170	1144	205	ϕ12.7	ϕ28.6
FVPG15BY1	1170	477	398	295	344	1210	1170	1144	205	ϕ15.9	ϕ34.9
FVPG18BY1	1470	558	474	438	407	1510	1470	1444	237	ϕ15.9	ϕ34.9
FVPG20BY1	1470	558	474	438	407	1510	1470	1444	237	ϕ15.9	ϕ34.9

① Vị trí kết nối ống gas lỏng (ø12.7) C122OT Hàn
② Vị trí kết nối ống gas hơi (ø28.6)C122OT Hàn
③ Ống thoát nước ngưng (PS 1B đầu ren trong)
④ Ống thoát nước ngưng (PS 1B đầu ren trong)
⑤ Bộ đấu dây điện nguồn và dây điều khiển
⑥ Bộ điều khiển từ xa kỹ thuật số

KÍCH THƯỚC (Đơn vị:mm)

LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

FD05KAY1

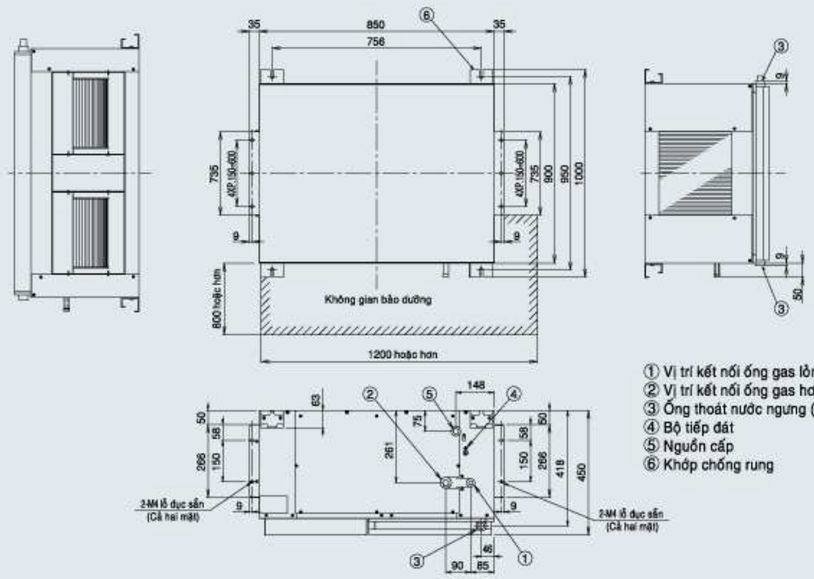

① Vị trí kết nối ống gas lỏng (ø 9.5)
② Vị trí kết nối ống gas hơi (ø 19.1)
③ Ống thoát nước ngưng (PS 3/4B đầu ren trong)
④ Bộ tiếp đất
⑤ Nguồn cấp
⑥ Khớp chống rung

3D062899A

LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

FD06KAY1

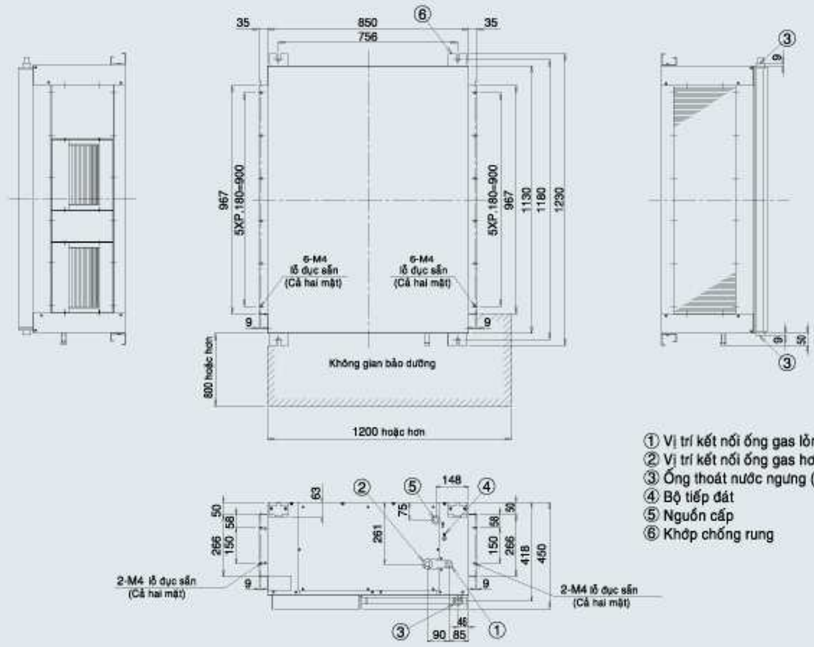

① Vị trí kết nối ống gas lỏng (ø 9.5)
② Vị trí kết nối ống gas hơi (ø 19.1)
③ Ống thoát nước ngưng (PS 3/4B đầu ren trong)
④ Bộ tiếp đất
⑤ Nguồn cấp
⑥ Khớp chống rung

3D062900A

LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

FD08KAY1 / 10KAY1

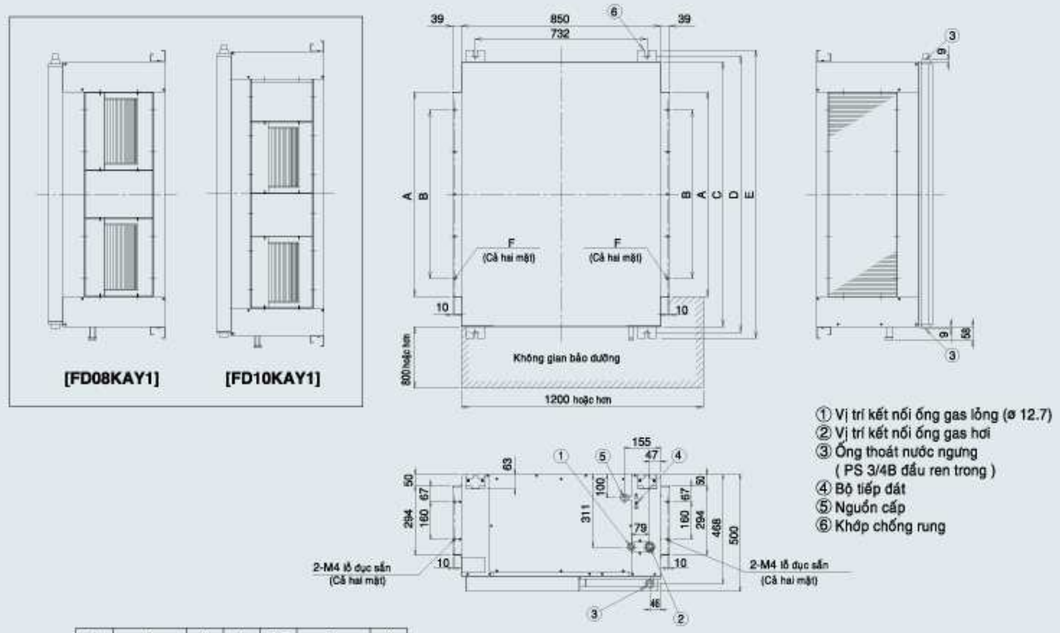

① Vị trí kết nối ống gas lỏng (ø 12.7)
② Vị trí kết nối ống gas hơi
③ Ống thoát nước ngưng (PS 3/4B đầu ren trong)
④ Bộ tiếp đất
⑤ Nguồn cấp
⑥ Khớp chống rung

	A	B	C	D	E	F	G
FD08KAY1	876	4XP.180=720	1130	1180	1230	5-M4 lỗ đục sẵn	ø22.2
FD10KAY1	1076	5XP.180=900	1330	1380	1430	5-M4 lỗ đục sẵn	ø28.6

3D062901A
3D062902A

LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

FD13KAY1 / 15KAY1 / 18KAY1 / 20KAY1

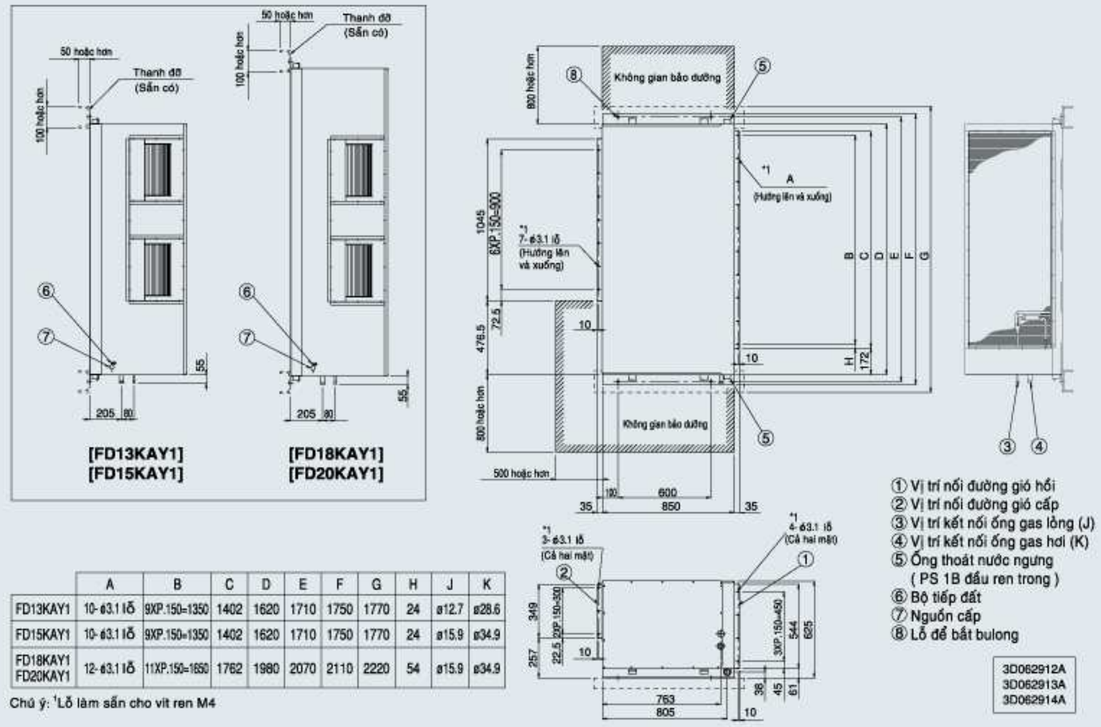

① Vị trí nối đường gió hồi
② Vị trí nối đường gió cấp
③ Vị trí kết nối ống gas lỏng (J)
④ Vị trí kết nối ống gas hơi (K)
⑤ Ống thoát nước ngưng (PS 1B đầu ren trong)
⑥ Bộ tiếp đất
⑦ Nguồn cấp
⑧ Lỗ để bắt bulong

	A	B	C	D	E	F	G	H	J	K
FD13KAY1	10- ø3.1 lỗ	9XP.150=1350	1402	1620	1710	1750	1770	24	ø12.7	ø28.6
FD15KAY1	10- ø3.1 lỗ	9XP.150=1350	1402	1620	1710	1750	1770	24	ø15.9	ø34.9
FD18KAY1 FD20KAY1	12- ø3.1 lỗ	11XP.150=1650	1762	1980	2070	2110	2220	54	ø15.9	ø34.9

Chú ý: [1]Lỗ làm sẵn cho vít ren M4

3D062912A
3D062913A
3D062914A

KÍCH THƯỚC (Đơn vị:mm)

LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

FDY06KAY1 / 08KAY1 / 10KAY1

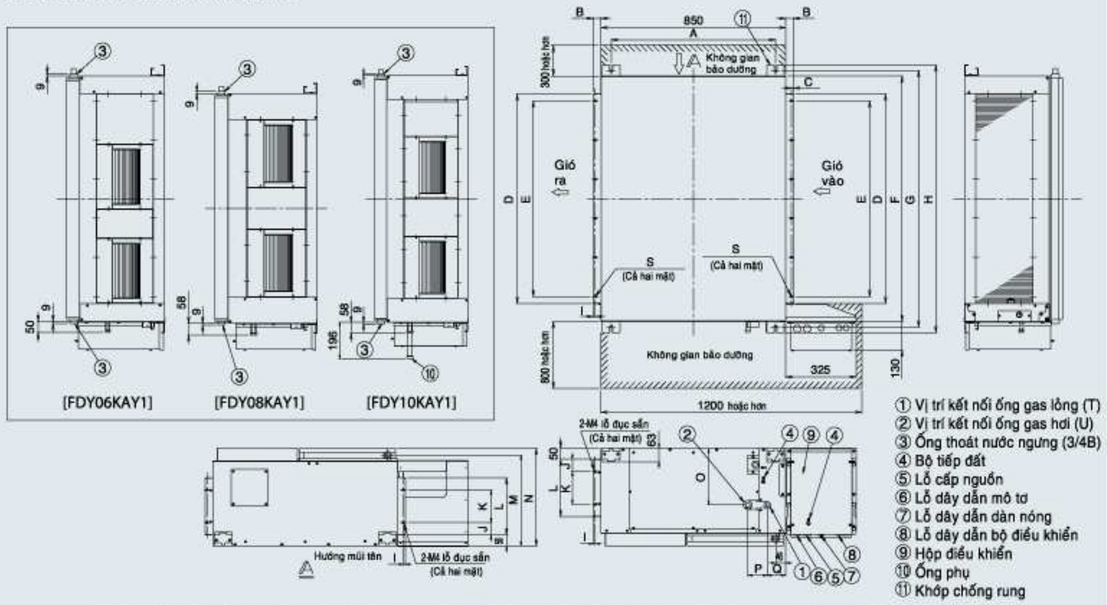

① Vị trí kết nối ống gas lỏng (T)
② Vị trí kết nối ống gas hơi (U)
③ Ống thoát nước ngưng (3/4B)
④ Bộ tiếp đất
⑤ Lỗ cấp nguồn
⑥ Lỗ dây dẫn mô tơ
⑦ Lỗ dây dẫn dàn nóng
⑧ Lỗ dây dẫn bộ điều khiển
⑨ Hộp điều khiển
⑩ Ống phụ
⑪ Khớp chống rung

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	S	T	U
FDY06KAY1	756	35	9	967	5XP.180=900	1130	1180	1230	9	58	150	266	418	450	261	90	85	6-M4 lỗ đục sẵn	ø9.5	ø19.1
FDY08KAY1	732	39	10	876	4XP.180=720	1130	1180	1230	10	67	160	294	468	500	311	79	47	5-M4 lỗ đục sẵn	ø12.7	ø25.4
FDY10KAY1	732	39	10	1076	5XP.180=900	1330	1380	1430	10	67	160	294	468	500	311	79	47	6-M4 lỗ đục sẵn	ø15.9	ø28.6

Chú ý: [1]Vị trí của tên máy ở trên nắp hộp điện

3D029836A
3D029841A
3D029842A

LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

FDY15KAY1 / 20KAY1

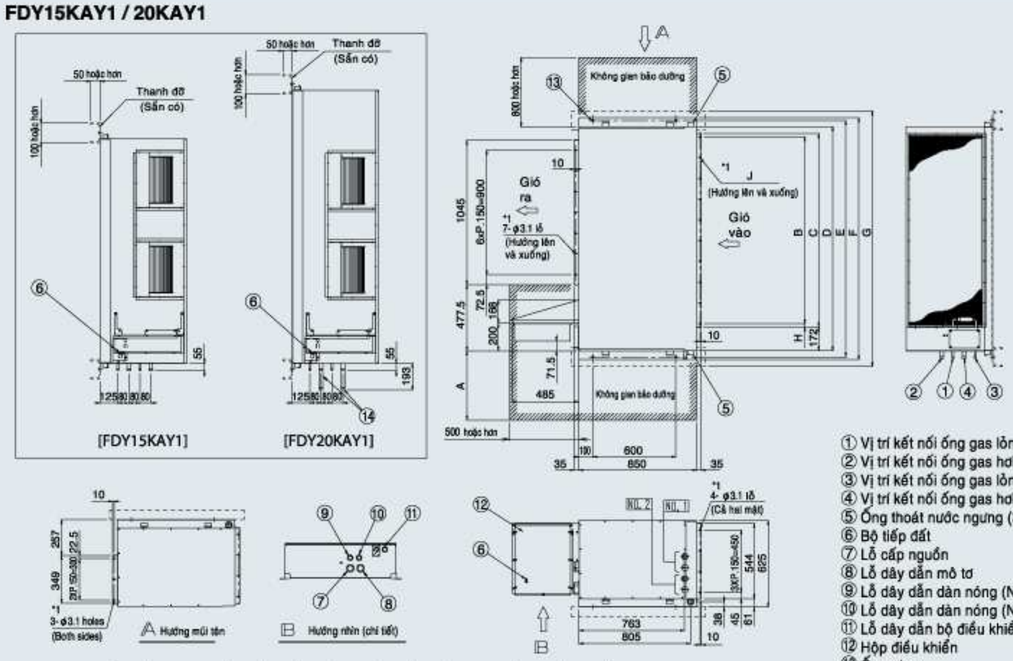

① Vị trí kết nối ống gas lỏng (No.1) (K)
② Vị trí kết nối ống gas hơi (No.1) (L)
③ Vị trí kết nối ống gas lỏng (No.2) (1B)
④ Vị trí kết nối ống gas hơi (No.2)
⑤ Ống thoát nước ngưng (3/4B)
⑥ Bộ tiếp đất
⑦ Lỗ cấp nguồn
⑧ Lỗ dây dẫn mô tơ
⑨ Lỗ dây dẫn dàn nóng (No.1)
⑩ Lỗ dây dẫn dàn nóng (No.2)
⑪ Lỗ dây dẫn bộ điều khiển
⑫ Hộp điều khiển
⑬ Ống phụ
⑭ Khớp chống rung

	A	B	C	D	E	F	G	H	J	K	L
FDY15KAY1	500	9xP.150=1350	1402	1620	1710	1750	1770	24	10- ø3.1 holes	ø12.7x2	ø25.4x2
FDY20KAY1	800 hoặc hơn	11xP.150=1650	1762	1980	2070	2110	2220	54	12- ø3.1 holes	ø15.9x2	ø28.6x2

Chú ý: [1]Lỗ làm sẵn cho vít ren M4

3D029843A
3D029844A

DÀN NÓNG

RU05NY1 / 06NY1, RY140LUY1

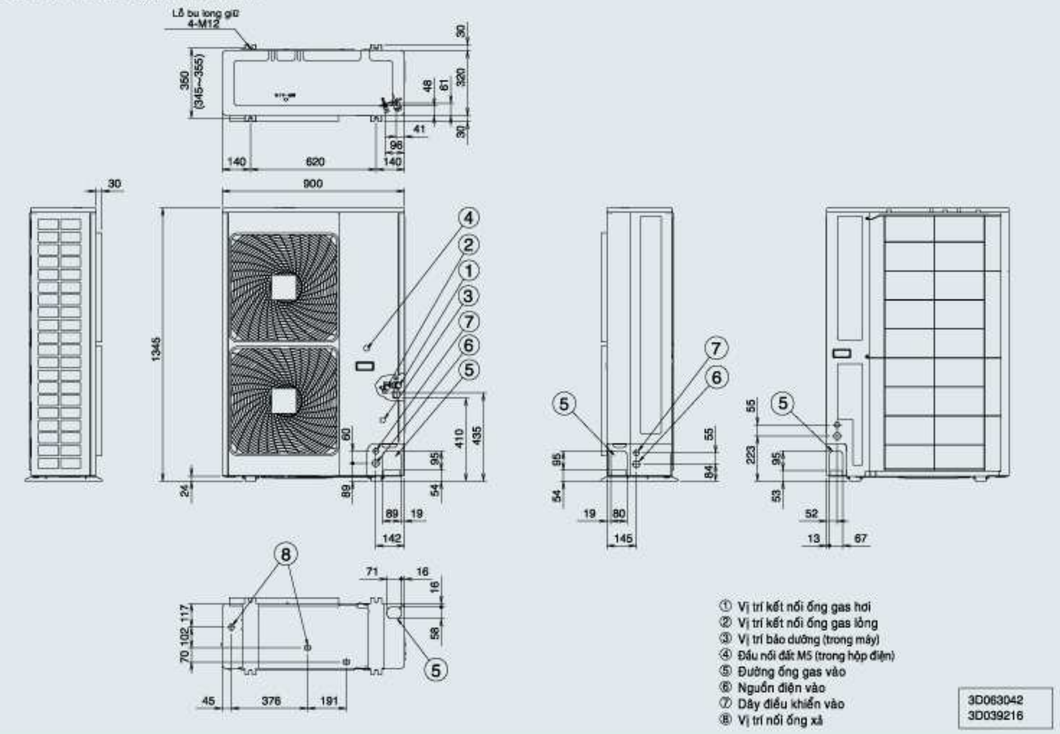

① Vị trí kết nối ống gas hơi
② Vị trí kết nối ống gas lỏng
③ Vị trí bảo dưỡng (trong máy)
④ Đầu nối đất M5 (trong hộp điện)
⑤ Đường ống gas vào
⑥ Nguồn điện vào
⑦ Dây điều khiển vào
⑧ Vị trí nối ống xả

3D063042
3D039216

DÀN LẠNH

RU08NY1 / 10NY1

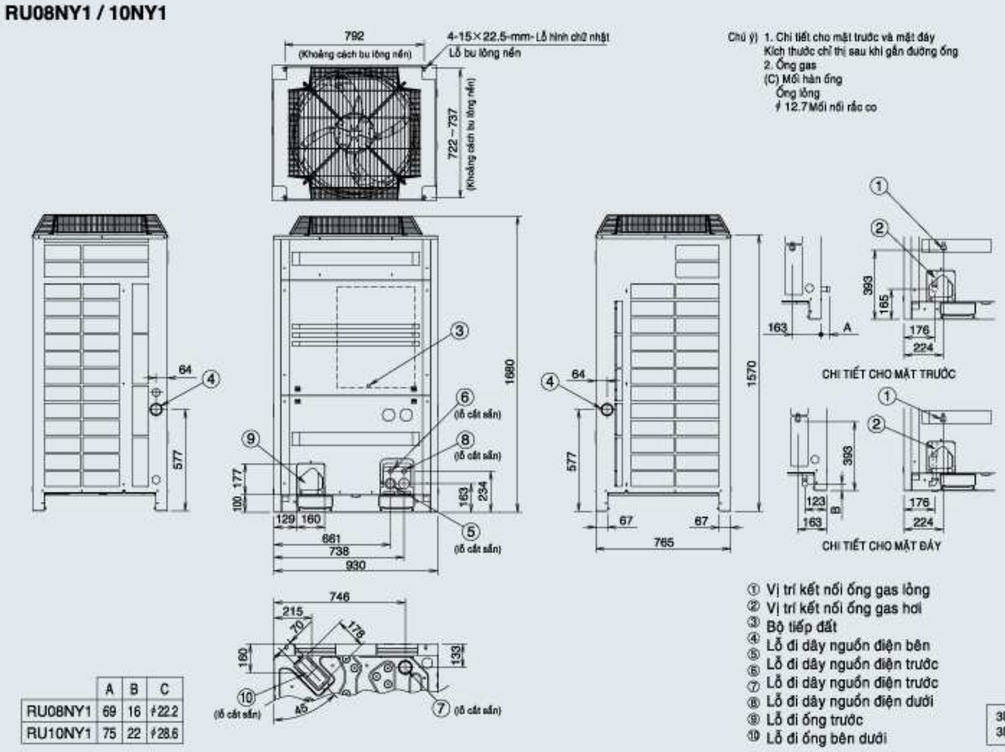

Chú ý) 1. Chi tiết cho mặt trước và mặt đáy
Kích thước chỉ thị sau khi gắn đường ống
2. Ống gas
(C) Mối hàn ống
Ống lỏng
ϕ 12.7 Mối nối rắc co

① Vị trí kết nối ống gas lỏng
② Vị trí kết nối ống gas hơi
③ Bộ tiếp đất
④ Lỗ đi dây nguồn điện bên
⑤ Lỗ đi dây nguồn điện trước
⑥ Lỗ đi dây nguồn điện trước
⑦ Lỗ đi dây nguồn điện dưới
⑧ Lỗ đi ống trước
⑨ Lỗ đi ống bên dưới
⑩ Lỗ đi ống bên dưới

	A	B	C
RU08NY1	69	16	ϕ22.2
RU10NY1	75	22	ϕ28.6

3D062886A
3D062887A

KÍCH THƯỚC (Đơn vị:mm)

DÀN NÓNG

RU13NY1 / 15NY1 / 18NY1 / 20NY1

3D062890A
3D062891A

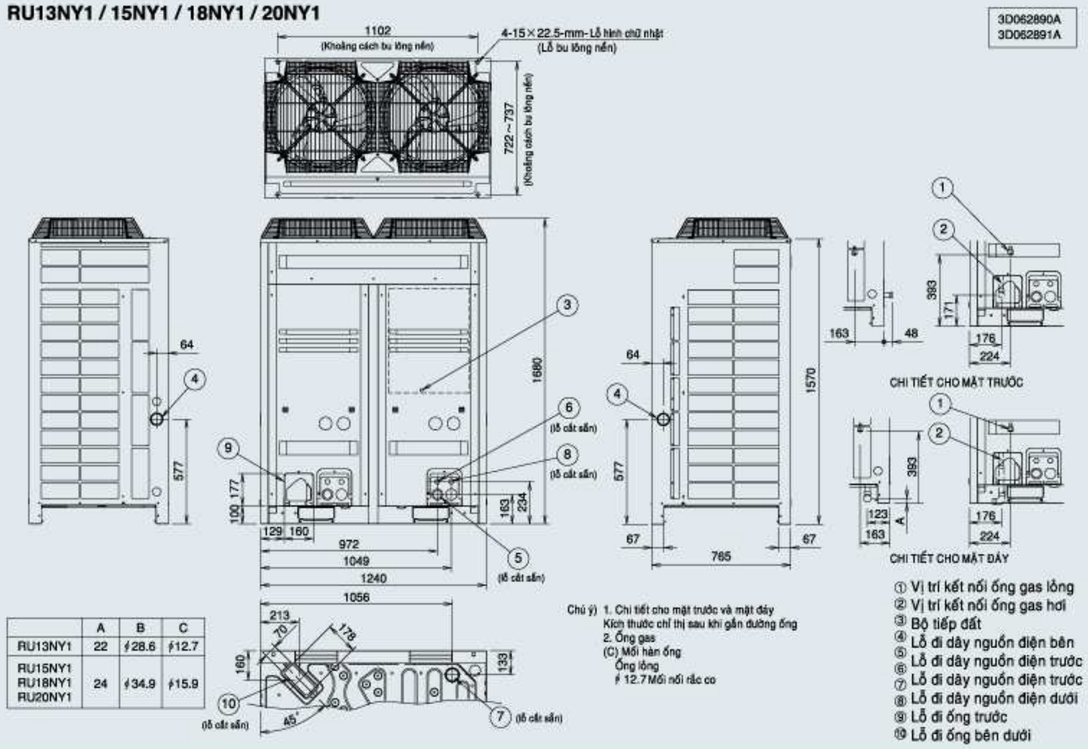

	A	B	C
RU13NY1	22	ϕ28.6	ϕ12.7
RU15NY1 RU18NY1 RU20NY1	24	ϕ34.9	ϕ15.9

Chú ý) 1. Chi tiết cho mặt trước và mặt đáy
Kích thước chỉ thị sau khi gắn đường ống
2. Ống gas
(C) Mối hàn ống
Ống lồng
ϕ 12.7 Mối nối rắc co

① Vị trí kết nối ống gas lỏng
② Vị trí kết nối ống gas hơi
③ Bộ tiếp đất
④ Lỗ đi dây nguồn điện bên
⑤ Lỗ đi dây nguồn điện trước
⑥ Lỗ đi dây nguồn điện trước
⑦ Lỗ đi dây nguồn điện dưới
⑧ Lỗ đi ống trước
⑨ Lỗ đi ống bên dưới
⑩ Lỗ đi ống bên dưới

DÀN NÓNG

RY200KUY1 / 250KUY1

	A	B
RY200KUY1	228	1220
RY250KUY1	224	1440

3D029264
3D029265

Chú ý
Kích thước với dấu ※ được gắn với đường ống đi kèm

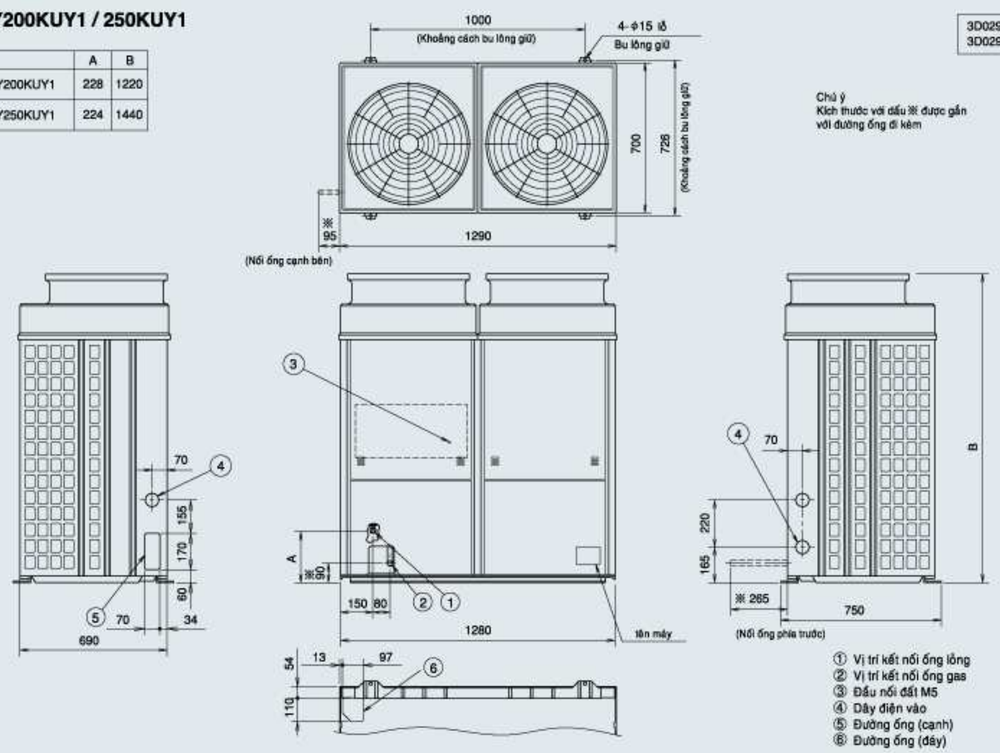

① Vị trí kết nối ống lỏng
② Vị trí kết nối ống gas
③ Đầu nối đất M5
④ Dây điện vào
⑤ Đường ống (cạnh)
⑥ Đường ống (dây)

KHÔNG GIAN YÊU CẦU CHO VIỆC LẮP ĐẶT DÀN LẠNH (Đơn vị:mm)

■ LOẠI TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN
THỔI TRỰC TIẾP

FVG05BV1
FVG06BV1
FVG08BV1
FVG10BV1

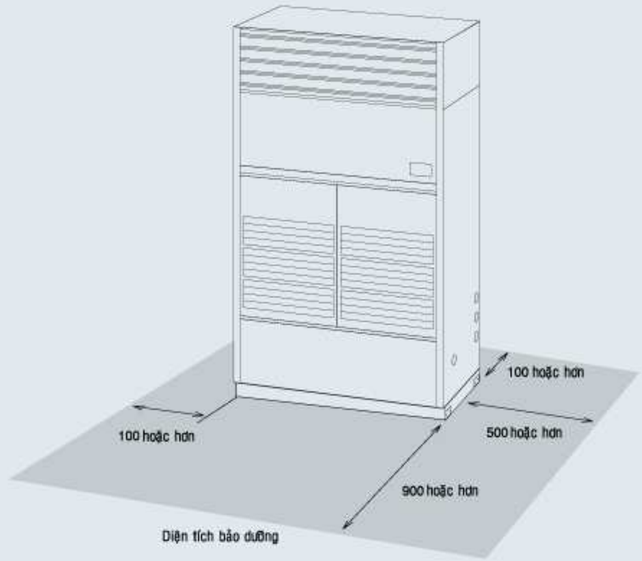

■ LOẠI TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN
NỐI ỐNG GIÓ

FVPG10BY1
FVPG13BY1
FVPG15BY1
FVPG18BY1
FVPG20BY1

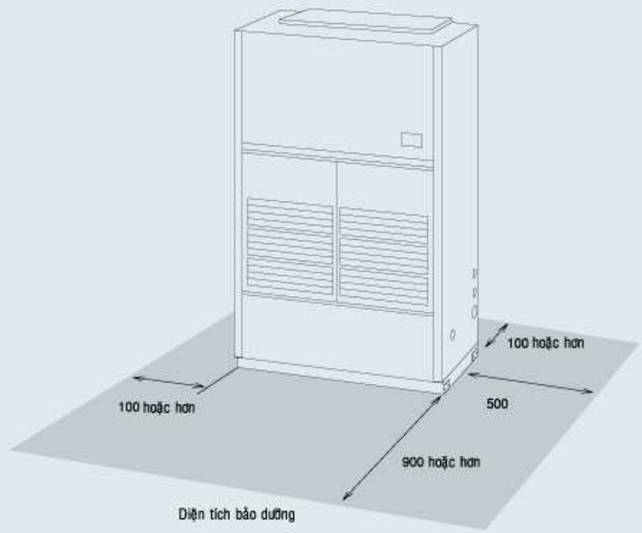

KHÔNG GIAN YÊU CẦU KHI LẮP ĐẶT DÀN NÓNG (Đơn vị:mm)

■ CHO DÀN NÓNG RU05NY1/06NY1,RY140LU

Khi có cản trở ở mặt gió vào

Khi không gian phía trên không Bị cản trở

1. Cho việc lắp đặt 1 máy đơn

Khi có cản trở chỉ ở mặt gió vào

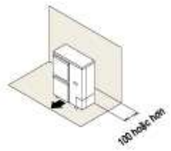

Khi có cản trở ở cả 2 bên

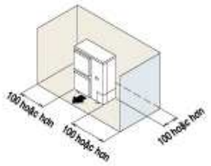

2. Cho việc lắp đặt nhiều máy (từ 2 máy trở lên)

Khi có cản trở ở cả 2 bên

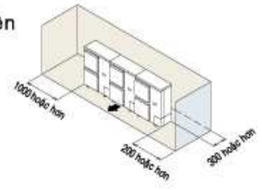

Khi có cản trở ở mặt gió vào

Khi không gian phía trên không bị cản trở

1. Cho việc lắp đặt một máy đơn

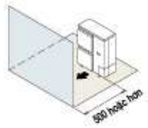

2. Cho việc lắp đặt nhiều máy (từ 2 máy trở lên)

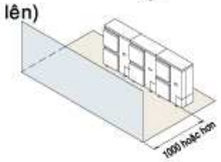

Khi có cản trở ở phía trên

1. Cho việc lắp đặt một máy đơn

Có cản trở ở phía trên

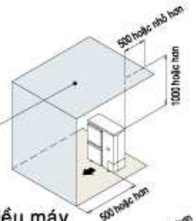

2. Cho việc lắp đặt nhiều máy (từ 2 máy trở lên)

Có cản trở ở phía trên

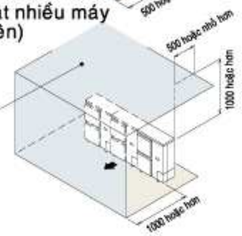

Khi có cản trở ở phía trên

1. Cho việc lắp đặt 1 máy đơn

Khi có cản trở chỉ ở mặt gió vào

Có cản trở ở phía trên

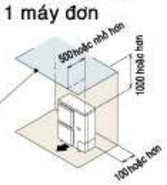

Khi có cản trở ở mặt gió vào và các mặt bên

Có cản trở ở phía trên

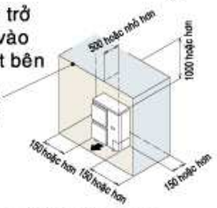

2. Cho việc lắp đặt nhiều máy (từ 2 máy trở lên)

Khi có cản trở ở mặt gió vào và các mặt bên

Có cản trở ở phía trên

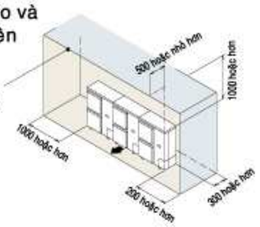

Khi có cản trở ở cả mặt vào và ra

Trường hợp 1 — Các trường hợp khác vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật

Khi có cản trở phía mặt thổi ra cao hơn thiết bị (không giới hạn chiều cao vật cản)

Khi không gian phía trên không Bị cản trở

1. Cho việc lắp đặt một máy đơn

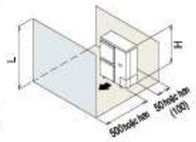

2. Cho việc lắp đặt nhiều máy (từ 2 máy trở lên)

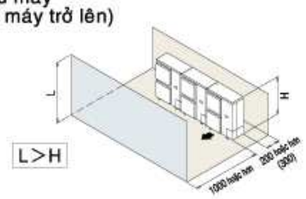

■ CHO MODEL RU08NY1/10NY1/13NY1/15NY1/18NY1/20NY1 (Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật cho các trường hợp khác)

Cho trường hợp lắp đặt máy đơn

Mẫu 1

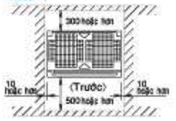

Mẫu 2

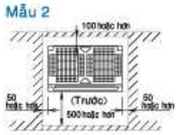

Mẫu 3

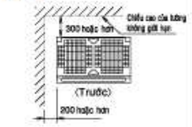

Cho việc lắp đặt theo hàng ngang

Mẫu 1

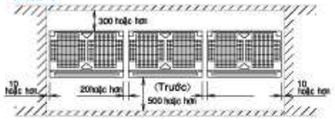

Mẫu 2

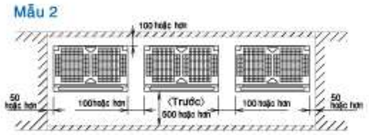

Mẫu 3

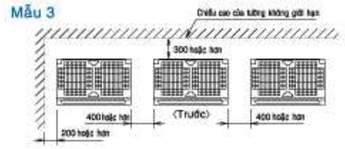

Bố trí tập trung theo nhóm

Mẫu 1

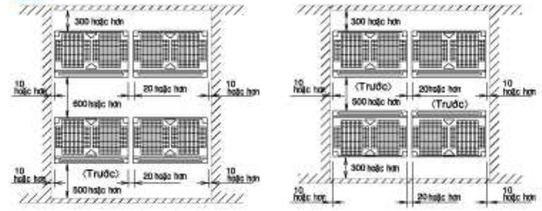

Mẫu 2

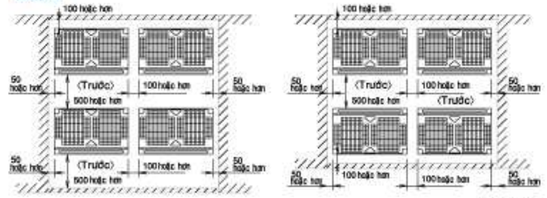

(đơn vị: mm)

Chú ý:
1. Chiều cao của tường theo hình mẫu 1 và 2
Trước: 1500mm
Mặt hút : 500mm
Bên cạnh: không hạn chế chiều cao
Không gian lắp đặt được mô tả dưới hình trên dựa theo tiêu chuẩn làm lạnh với nhiệt độ ngoài trời là 35°
2. Nếu chiều cao tường vượt quá H2/2 và H1/2 sẽ được thêm không gian mặt trước và mặt khuất như là hình ở bên phải.
3. Khi nhiệt độ thiết kế bên ngoài vượt quá 35°C hoặc có khả năng vượt quá giới hạn là do nhiệt lượng tỏa ra từ các dàn nóng, nên nới rộng khoảng không gian phía đường hồi của dàn nóng rộng hơn so với kích thước yêu cầu trong hình vẽ
4. Trong quá trình lắp đặt bị, nên tuân theo các quy định về khoảng cách và không gian theo hình hướng dẫn dưới đây để duy trì đủ khoảng không gian cần thiết cho thiết bị hoạt động và cho việc bảo trì sau này thiết bị nên được lắp đặt tại vị trí sao cho không gian phía trước thiết bị đủ rộng để kết nối đường ống môi chất và thuận tiện khi tháo gỡ.

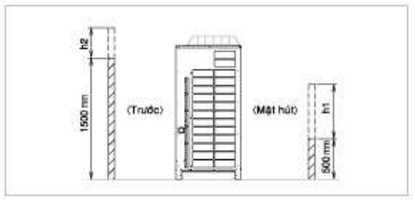

■ CHO MODEL RY200KUY1/250KUY1

Kích thước trong [ ] được điều chỉnh hướng gió xuống thấp

Trường hợp lắp máy đơn

Mẫu 1

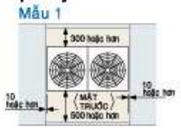

Mẫu 2

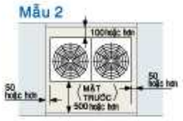

Mẫu 3

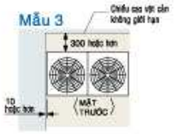

Trường hợp lắp song song

Mẫu 1

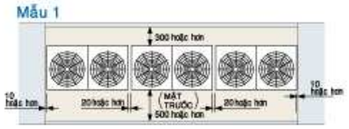

Mẫu 2

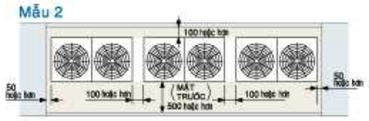

Mẫu 3

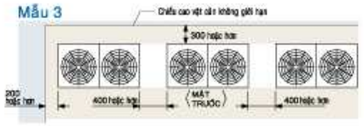

Trường hợp lắp theo cụm

Mẫu 1

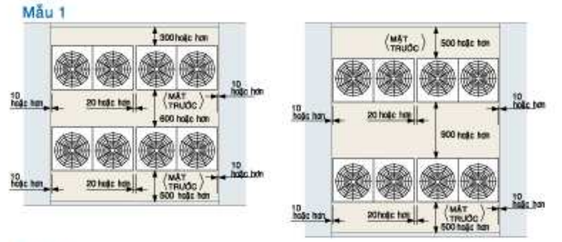

Mẫu 2

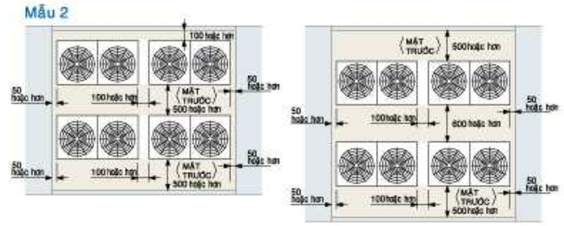

Chú ý:
1. Chiều cao vật cản của (mô hình 1) và (mô hình 2) như sau:
Trước: 1500mm
Mặt hút : 500mm
Bên cạnh (mô phỏng)
2. Đối với không gian dành cho bảo trì, nếu vật cản có chiều cao vượt quá kích thước nói trên, không gian dành cho bảo trì phải cộng thêm mộ nửa số kích thước vượt đó.
của dàn nóng rộng hơn so với kích thước yêu cầu trong hình vẽ
3. Khi lắp đặt thiết bị, chọn thiết bị phù hợp nhất trong bản hướng dẫn tùy thuộc vào điều kiện thực tế như hành lang và hệ thống thông gió (nếu số lượng thiết bị nhiều hơn số lượng trong hướng dẫn này, cần tính đến ngắn mạch.)
4. Đối với không gian bảo trì phía trước, phải tính đến không gian cần thiết cho bảo trì để lắp ống.